

GIẤY ĐĂNG KÝ MÃ SỐ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
Securities Trading Code Application Form for Foreign Institutional
Investors to Invest in Vietnam's Securities Market

Kính gửi: Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam

To: Viet Nam Securities Depository And Clearing Corporation

1. Tên: (Applicant's name)																						
2. Giấy phép thành lập và hoạt động/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Certificate for Business Registration:																						
3. Ngày thành lập: Establishment Date:																						
4. Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi đăng ký hoạt động: Country of domicile:																						
5. Địa chỉ trụ sở chính: Address:																						
6. Điện thoại/Fax/Email: Tel/Fax/Email:																						
7. Loại hình tổ chức: Type of Applicant:																						
☐ Quỹ đầu tư/ If Applicant is a fund	☐ Không phải là quỹ đầu tư/ If Applicant is not a fund.																					
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="text-align: center; padding: 5px;">Loại hình/ Type</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>☐ Quỹ mở dạng pháp nhân/ a fund established as a corporation.</td></tr> <tr><td>☐ Quỹ mở dạng hợp đồng / a contractual fund</td></tr> <tr><td>☐ Quỹ tín thác / a trust fund</td></tr> <tr><td>☐ Quỹ thành viên/quỹ tư nhân / a fund established as a partnership</td></tr> <tr><td>☐ Quỹ hưu trí / a pension fund</td></tr> <tr><td>☐ Quỹ đóng/ a closed-ended fund</td></tr> <tr><td>☐ Quỹ ETF, Quỹ chỉ số / ETF funds, Index Funds</td></tr> <tr><td>☐ Quỹ của quỹ / fund of the fund</td></tr> <tr><td>☐ Quỹ mẹ - con / mother and daughter fund</td></tr> <tr><td>☐ Quỹ được quản lý bởi nhiều công ty quản lý quỹ/ MIM Fund</td></tr> <tr><td>☐ Loại hình khác (ghi rõ)/ Others</td></tr> </tbody> </table>	Loại hình/ Type	☐ Quỹ mở dạng pháp nhân/ a fund established as a corporation.	☐ Quỹ mở dạng hợp đồng / a contractual fund	☐ Quỹ tín thác / a trust fund	☐ Quỹ thành viên/quỹ tư nhân / a fund established as a partnership	☐ Quỹ hưu trí / a pension fund	☐ Quỹ đóng/ a closed-ended fund	☐ Quỹ ETF, Quỹ chỉ số / ETF funds, Index Funds	☐ Quỹ của quỹ / fund of the fund	☐ Quỹ mẹ - con / mother and daughter fund	☐ Quỹ được quản lý bởi nhiều công ty quản lý quỹ/ MIM Fund	☐ Loại hình khác (ghi rõ)/ Others	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="text-align: center; padding: 5px;">Loại hình /Type</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>☐ Ngân hàng thương mại / a commercial/ merchant bank</td></tr> <tr><td>☐ Ngân hàng đầu tư / Investment bank</td></tr> <tr><td>☐ Công ty bảo hiểm/ an insurance company</td></tr> <tr><td>☐ Công ty chứng khoán / a broker firm or a futures commission merchant</td></tr> <tr><td>☐ Công ty quản lý quỹ / a fund (asset) management company</td></tr> <tr><td>☐ Chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam / Branch of a foreign fund (asset) management company in Vietnam</td></tr> <tr><td>☐ Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 143 Nghị định này/ Institution has foreign investment capital as Item 1 of Article 143 of this Decree</td></tr> <tr><td>☐ Tổ chức đầu tư thuộc chính phủ nước ngoài; tổ chức đầu tư, tài chính thuộc tổ chức quốc tế mà Việt Nam là</td></tr> </tbody> </table>	Loại hình /Type	☐ Ngân hàng thương mại / a commercial/ merchant bank	☐ Ngân hàng đầu tư / Investment bank	☐ Công ty bảo hiểm/ an insurance company	☐ Công ty chứng khoán / a broker firm or a futures commission merchant	☐ Công ty quản lý quỹ / a fund (asset) management company	☐ Chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam / Branch of a foreign fund (asset) management company in Vietnam	☐ Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 143 Nghị định này/ Institution has foreign investment capital as Item 1 of Article 143 of this Decree	☐ Tổ chức đầu tư thuộc chính phủ nước ngoài; tổ chức đầu tư, tài chính thuộc tổ chức quốc tế mà Việt Nam là
Loại hình/ Type																						
☐ Quỹ mở dạng pháp nhân/ a fund established as a corporation.																						
☐ Quỹ mở dạng hợp đồng / a contractual fund																						
☐ Quỹ tín thác / a trust fund																						
☐ Quỹ thành viên/quỹ tư nhân / a fund established as a partnership																						
☐ Quỹ hưu trí / a pension fund																						
☐ Quỹ đóng/ a closed-ended fund																						
☐ Quỹ ETF, Quỹ chỉ số / ETF funds, Index Funds																						
☐ Quỹ của quỹ / fund of the fund																						
☐ Quỹ mẹ - con / mother and daughter fund																						
☐ Quỹ được quản lý bởi nhiều công ty quản lý quỹ/ MIM Fund																						
☐ Loại hình khác (ghi rõ)/ Others																						
Loại hình /Type																						
☐ Ngân hàng thương mại / a commercial/ merchant bank																						
☐ Ngân hàng đầu tư / Investment bank																						
☐ Công ty bảo hiểm/ an insurance company																						
☐ Công ty chứng khoán / a broker firm or a futures commission merchant																						
☐ Công ty quản lý quỹ / a fund (asset) management company																						
☐ Chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam / Branch of a foreign fund (asset) management company in Vietnam																						
☐ Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 143 Nghị định này/ Institution has foreign investment capital as Item 1 of Article 143 of this Decree																						
☐ Tổ chức đầu tư thuộc chính phủ nước ngoài; tổ chức đầu tư, tài chính thuộc tổ chức quốc tế mà Việt Nam là																						

	thành viên / Foreign governmental/ investment/financial institution of international organization to which Vietnam is a member ☐ Tổ chức được quản lý bởi nhiều công ty quản lý quỹ / organization is managed by many fund management companies ☐ Tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài/ Issuer issues depository certificates in foreign countries ☐ Loại hình khác (ghi rõ)/ Others
Kê khai tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 143 Nghị định này. Declare the foreign investor's ownership ratio for foreign capital institution according to the provisions of Clause 1, Article 143 of this Decree. Tổng số lượng cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài: The total number of shares held by foreign investors: Tỷ lệ cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài/tổng số lượng cổ phần: Share ratio of foreign investors / total shares:	
Trường hợp là quỹ con, quỹ quản lý bởi nhiều công ty quản lý quỹ, tổ chức đã được cấp mã số giao dịch chứng khoán, bổ sung thêm các thông tin sau: If Applicant is a sub-fund or fund of a feeder fund/ master fund or Multiple Investment Managers fund being a foreign governmental/ inter-governmental organization, please check applicable box and fill relevant information, as appropriate. - Mã số giao dịch chứng khoán của tổ chức liên quan theo quy định (nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan); Trading Code of Foreign Related Parties - Mỗi quan hệ giữa tổ chức đăng ký mã số giao dịch chứng khoán và tổ chức đã có mã số giao dịch chứng khoán: The relationship between the Applicant and the above STC holder: ☐ Quỹ con/ Sub-Fund to Fund ☐ Quỹ được tài trợ từ một quỹ / Fund to Master/ Feeder Fund ☐ Quỹ/tổ chức quản lý bởi nhiều công ty quản lý quỹ/ MIM Fund or MIM organization ☐ Quỹ quản lý bởi cùng một công ty quản lý quỹ / Managed, advised by the same Fund manager ☐ Quỹ có cùng một đại diện giao dịch/ Traded by the same Agent ☐ Tổ chức đầu tư thuộc chính phủ nước ngoài; tổ chức đầu tư, tài chính thuộc tổ chức quốc tế	Trường hợp là công ty chứng khoán, bổ sung thêm các thông tin sau: If Applicant is a broker firm, please check applicable box and fill relevant information, as appropriate: ☐ Mã số cho tài khoản môi giới /Trading code for broker (customers) account ☐ Mã số cho tài khoản tự doanh/ /Trading code for own account Trường hợp công ty chứng khoán/công ty mẹ/bộ phận kinh doanh độc lập của một tổ chức đã được cấp một mã số giao dịch chứng khoán, đề nghị cung cấp thông tin về/ If the Applicant is a broker/ subsidiary of institution which has been granted with a trading code, please provide below details: - Mã số đã được cấp/ Trading Code - Mỗi quan hệ giữa tổ chức đăng ký mã số giao dịch chứng khoán và tổ chức đã có mã số giao dịch chứng khoán/ The relationship between the Applicant and the affiliated institution: ☐ Là công ty con/ Subsidiary of a parent company ☐ Là công ty trong cùng tập đoàn/ Company in the same group ☐ Loại hình quan hệ khác (ghi rõ)/ Others

mà Việt Nam là thành viên/ Foreign governmental/ inter-governmental organization ☐ Loại hình quan hệ khác (ghi rõ) / Others	
---	--

8. Thông tin về nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan của tổ chức đề nghị cấp mã số giao dịch chứng khoán (nếu có)

Foreign Related person in Vietnam (if any):

a) Người có liên quan theo quy định về nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan (Related person)

- Tên / Name:Mã số giao dịch chứng khoán / Trading Code

- Tên / Name:Mã số giao dịch chứng khoán / Trading Code

b) Người có liên quan theo quy định về nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan (Related person)

- Tên / Name:Mã số giao dịch chứng khoán / Trading Code

- Tên / Name:Mã số giao dịch chứng khoán / Trading Code

9. Phương án kinh doanh tại Việt Nam/ Investment Objective in Vietnam:

☐ Dài hạn /Long-term

☐ Ngắn hạn /Short-term

Quy mô vốn tối đa dự kiến đầu tư / Maximum Portfolio Value (in USD):

Thời hạn dự kiến đầu tư / Investment horizon (in years)

Cơ cấu tài sản dự kiến / Asset Allocation

Công cụ/ Asset	Trái phiếu / Fixed-Income			Cổ phiếu/ Equity		Bất động sản / Real Estate	Các công cụ khác/ Others
Kỳ hạn Maturity	Ngắn hạn (<1 năm) Short-term (<1 year)	Trung hạn (1-2 năm) Mid-Term (1-2 year)	Dài hạn (>2 năm) Long Term (>2 years)	Niêm yết/ Listed	Chưa niêm yết/ Unlisted		
Phân bổ tài sản (%) Asset Allocation (%)							

10. Cam kết: (có hiệu lực kể từ ngày ký)

Declaration: (effective from the date this registration from is signed)

10.1. Trên cơ sở các quy định tại Điều lệ Công ty/Giấy phép thành lập hoặc các tài liệu tương đương, chiến lược đầu tư và giao dịch của chúng tôi nhằm mục đích sau:

Pursuant to the Articles on Memorandum of Incorporation or other corporate documents or agreements of the establishment of the applicant, the nature of applicant's overall investment or trading strategy is for the following purposes (please check the appropriate box):

☐ Đầu tư/ Investment

☐ Đầu cơ / Hedging

10.2. Chúng tôi cam đoan rằng những thông tin nêu trên cùng nội dung của toàn bộ hồ sơ và các tài liệu kèm theo là hoàn toàn chính xác, trung thực. Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về các thông tin kê khai này.

We hereby certify that all the information given above is correct, the attached documents and the contents therein are true and accurate.

10.3. Chúng tôi xin cam kết tuân thủ các quy định về chứng khoán và thị trường chứng khoán tại Việt Nam, chúng tôi sẽ không có các hành vi giao dịch trái luật làm ảnh hưởng tới sự công bằng và trật tự thị trường tài chính, thị trường chứng khoán của Việt Nam.

We hereby undertake to comply to all laws and regulations on securities trading of Vietnam and do not take any action to threatening to the stability or order of the Vietnam's financial and securities market.

11. Trường hợp quỹ, tổ chức thuộc trường hợp được cấp nhiều mã số giao dịch đăng ký mã số giao dịch chứng khoán cho danh mục đầu tư mà tổ chức tự quản lý:

In case fund/organization is granted multiple trading codes for the investment portfolio managed by own organization:

☐ Chúng tôi cam kết mã số giao dịch này dành cho danh mục đầu tư mà chúng tôi tự đầu tư, quản lý.

We commit trading codes for portfolios that we invest and manage by ourselves.

12. Thông tin cơ bản về tổ chức đầu tư (trường hợp tổ chức đầu tư không phải là quỹ đầu tư).
Background Information on Applicant (if the applicant is not a fund).

Tên các cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên phần vốn góp, vốn điều lệ của tổ chức đầu tư Names of the Shareholders who own 5% or more of Applicant's share capital.	Quốc tịch/Quốc gia nơi thành lập/Quốc gia nơi đặt trụ sở chính Nationality/ County of domicile	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ CMND/CCCD/Hộ chiếu Certificate For Business Registration/ ID card/ Passport

13. Các thông tin khác/ Other Information (Please mark N/A, if such item is not applicable)

	Tên và địa chỉ liên lạc Name & Address/Website/Email/Tel/Fax
Công ty quản lý quỹ nước ngoài (nếu có) Foreign Asset Management Company (if any)	
Công ty quản lý quỹ tại Việt Nam (nếu có) Vietnamese Fund Management Company (if any)	
Tổ chức nhận ủy thác/Ngân hàng Giám sát (nếu có) Trustee (if any)	
Ngân hàng lưu ký toàn cầu (nếu có) Global Custodian (if any)	
Thành viên lưu ký tại Việt Nam (nếu có) Vietnamese Custodian (if any)	CTCP Chứng Khoán Vietcap Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, Số 2, Hải Triều, Phường Sài Gòn, TPHCM, Việt Nam
Công ty Chứng khoán tại Việt Nam (nếu có, liệt kê tất cả) Vietnamese Broker Firms	CTCP Chứng Khoán Vietcap Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, Số 2, Hải Triều, Phường Sài Gòn, TPHCM, Việt Nam

Văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có) Representative Office in Vietnam (if any)	
Đại diện giao dịch tại Việt Nam (nếu có) Traded Representative in Vietnam (if any)	
Người được ủy quyền báo cáo, công bố thông tin (nếu có) Information Disclosure Agent (if any)	
Người liên lạc (nếu có) Contact person (if any)	
Hồ sơ kèm theo/ Attachments	
Tổ chức đăng ký: Applicant: Đại diện có thẩm quyền của nhà đầu tư nước ngoài ký tên, đóng dấu (nếu có): Name, Signature and Seal (if any) of Authorized Signatory: Chức danh: Title: Ngày thực hiện: Execution Date:	

Ghi chú: Tổ chức, cá nhân được đăng ký mã số giao dịch theo phương thức điện SWIFT thông qua tổ chức lưu ký toàn cầu có xác nhận của thành viên lưu ký. Khi đăng ký dưới dạng điện SWIFT, tổ chức, cá nhân được đăng ký rút gọn theo nguyên tắc chỉ khai báo tại các mục có thông tin liên quan. Tại các mục còn lại, tổ chức, cá nhân không cần liệt kê tên mục và chỉ cần ghi “Không có thông tin liên quan đối với các nội dung còn lại”. Tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài không phải khai các nội dung tại điểm 9, 10.1, 12 tại mục I nêu trên

Note: Institutions and individuals are allowed to register trading code SWIFT through a global custodian certified by a depository member. When registering in the SWIFT telegram, Institutions and individuals are allowed to shorten registration on the principle of only declaring in the items with relevant information. In the remaining sections, institutions and individuals do not need to list item names and just write "No relevant information for the remaining contents". Issuing organizations of foreign depository certificates are not required to declare the contents at Item 9, 10.1 and 12 in Section I above.